

DANH SÁCH ĐIỂM THI

Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24

Môn học
CBGD

Bóng đá 2
Lương Anh Kiệt

Nhóm: 01

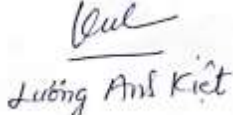
Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234010	1	2122170011	Hồ Lê Quốc	An	22/05/2004		8.3	6	6.9	
234010	2	2122170063	Võ Hoàng	Ân	30/03/2004					
234010	3	2122170004	Đặng Trần Quốc	Bảo	17/08/2002		7	7	7	
234010	4	2122170058	Phan Văn	Bảo	27/08/2004		7.8	7	7.3	
234010	5	2121170046	Lâm Đình	Chương	06/02/2003					
234010	6	2122170261	Lê Văn	Cương	23/08/2004					
234010	7	2122030033	Ngô Đại	Cương	20/10/2004					
234010	8	2122170828	Đỗ Công	Danh	30/12/1998		6.8	5	5.7	
234010	9	2121030102	Nguyễn Thành	Đạt	24/03/2003					
234010	10	2122190056	Trần Ngọc	Đạt	26/09/2004		7.5	8	7.8	
234010	11	2122170082	Nguyễn Tấn	Dũng	12/08/2004		9	6	7.2	
234010	12	2122030230	Nguyễn Ngọc Đăng	Dương	19/09/2003		9	0	3.6	
234010	13	2122170016	Nguyễn Đức	Duy	13/05/2004		8	8	8	
234010	14	2122170026	Nguyễn Lưu Khánh	Duy	08/08/2004		7.8	6	6.7	
234010	15	2122050026	Nguyễn Xuân	Duy	09/12/2004		8.8	4	5.9	
234010	16	2121100216	Đặng Cao	Duyên	18/05/2003		8	7	7.4	
234010	17	2121270067	Nguyễn Vũ Trường	Giang	06/03/2003		6.8	5	5.7	
234010	18	2122170054	Thắng Huy	Hoàng	09/05/2004		7.8	7	7.3	
234010	19	2122170010	Trần Nhật	Hoàng	16/12/2004		9	7	7.8	
234010	20	2122270108	Nguyễn Tấn	Huân	11/11/2002					
234010	21	2122270109	Nguyễn Ngọc Quang	Huy	20/09/2004		4.5	7	6	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234010	22	2121200005	Phạm Hoàng	Huy	15/09/2003		0			
234010	23	2122030090	Trương Quốc	Huy	01/04/2004		7	6	6.4	
234010	24	2121120590	Lê Thị Mỹ	Huyền	09/07/2001		5.8	5	5.3	
234010	25	2122170071	Nguyễn Huỳnh Bảo	Kha	22/12/2004		9	7	7.8	
234010	26	2122200242	Trần Minh	Kha	04/02/2003		7.3	7	7.1	
234010	27	2122170003	Nguyễn Duy	Khánh	01/04/2002					
234010	28	2122170043	Nguyễn Tuấn	Kiệt	02/07/2004		9.3	7	7.9	
234010	29	2122170057	Phạm Tuấn	Kiệt	03/10/2004		7.8	6	6.7	
234010	30	2122170047	Đỗ Thiên	Lộc	07/10/2003		8.5	5	6.4	
234010	31	2122170042	Dương Văn	Lợi	17/01/2004		7.8	4	5.5	
234010	32	2122170072	Nguyễn Thành	Long	28/04/2004		8	6	6.8	
234010	33	2122170051	Nguyễn Tấn	Lương	01/09/2004		7.8	8	7.9	
234010	34	2122170030	Lê Công	Mẫn	08/06/2004		8	5	6.2	
234010	35	2122170029	Phạm Gia	Mẫn	29/02/2004		5.5	9	7.6	
234010	36	2122220032	Hứa Đức	Mạnh	15/02/2004		7.8	7	7.3	
234010	37	2122170052	Lê Đức	Minh	23/09/2004		9.3	7	7.9	
234010	38	2122170025	Lê Văn	Nam	20/10/2004		7.8	4	5.5	
234010	39	2122170006	Ngô Hoài	Nam	09/01/2003		7.3	5	5.9	
234010	40	2122170066	Nguyễn Hoài	Nam	19/09/2004		8.3	5	6.3	
234010	41	2122170064	Nguyễn Tấn Hoàng	Nguyễn	25/07/2003		7.8	7	7.3	
234010	42	2122050136	Trần Khắc	Nhân	24/03/2004		6.8	7	6.9	
234010	43	2122170007	Nguyen Xuan	Phap	03/08/2004					
234010	44	2122170305	Bùi Đức	Phong	15/03/2004					
234010	45	2122170069	Huỳnh Thanh	Phong	16/09/2004		9	6	7.2	
234010	46	2122170034	Võ Thanh	Phúc	02/10/2003					

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234010	47	2122050049	Đặng Minh	Quân	17/06/2004					
234010	48	2122050137	Trần Văn	Quốc	11/02/2004					
234010	49	2122170027	Phạm Minh	Quý	13/03/2004		7.8	5	6.1	
234010	50	2122170048	Thái Văn	Sáng	19/10/2004		7.8	7	7.3	
234010	51	2121110119	Trần Thái	Sơn	18/10/2003		5	5	5	
234010	52	2122170068	Đỗ Thành	Tài	26/12/2004					
234010	53	2122170023	Trần Minh	Thắng	03/11/2004		7	7	7	
234010	54	2122170031	Huỳnh Ngọc	Thiên	22/08/2004		7.8	4	5.5	
234010	55	2122170035	Trần Minh	Thiên	07/11/2004					
234010	56	2122170067	Nguyễn Võ Ngọc	Thoại	01/12/2003					
234010	57	2122170074	Nguyễn Quốc	Thuận	23/05/2004		9.3	5	6.7	
234010	58	2122050021	Phạm Văn Thiện	Thuật	19/01/2001		3.5	5	4.4	
234010	59	2122170049	Mai Văn	Tiền	14/05/2004		8.3	8	8.1	
234010	60	2122170065	Lê Lương	Toàn	19/04/2004		7.8	6	6.7	
234010	61	2122170050	Nguyễn Văn	Trầm	16/12/2004		6.3	5	5.5	
234010	62	2122170021	Lưu Nguyễn Trung	Trí	29/03/2004		7	7	7	
234010	63	2122170575	Nguyễn Minh	Trí	13/10/2004		5.8	5	5.3	
234010	64	2122170062	Trần Minh	Trí	01/12/2004		8	5	6.2	
234010	65	2121030012	Trần Văn	Triều	20/04/2003		7.8	5	6.1	
234010	66	2122170037	Phan Đan	Trường	10/01/2004		7	7	7	
234010	67	2122170041	Nguyễn	Tuấn	13/05/2004		8	5	6.2	
234010	68	2122170056	Nguyễn Tấn	Tuấn	07/09/2004		6.3	5	5.5	
234010	69	2121170330	Nguyễn Việt	Ty	23/02/2003					
234010	70	2122240111	Phạm Thị	Vân	25/11/2001					
234010	71	2122170024	Trịnh Minh	Văn	23/12/2004					

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234010	72	2122170018	Huỳnh Ngọc Anh	Vũ	24/11/2004		8.3	6	6.9	
234010	73	2122110207	Nguyễn Trí Tuấn	Vũ	14/03/2004		8.3	4	5.7	
234010	74	2122050145	Nguyễn Thanh	Vương	24/08/2004					
234010	75	2122170017	Trương Triều	Vỹ	30/11/2004					
234010	76	2122170028	Trần Thanh	Xuân	02/03/2004		7.8	6	6.7	
234010	77	2122100364	Mai Như	Ý	02/02/2001		7.8	7	7.3	

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024


Lương Anh Kiệt

DANH SÁCH ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24

Môn học/Nhóm
CBGD

Bóng đá 2-01
Lương Anh Kiệt

Số tín chỉ: 02

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
1	2122170011	Hồ Lê Quốc	An	22/05/2004		7	10	8		8.3	
2	2122170063	Võ Hoàng	Ân	30/03/2004						0	
3	2122170004	Đặng Trần Quốc	Bảo	17/08/2002		6	8	7		7	
4	2122170058	Phan Văn	Bảo	27/08/2004		7	8	8		7.8	
5	2121170046	Lâm Đình	Chương	06/02/2003							
6	2122170261	Lê Văn	Cương	23/08/2004							
7	2122030033	Ngô Đại	Cương	20/10/2004							
8	2122170828	Đỗ Công	Danh	30/12/1998		8	5	7		6.8	
9	2121030102	Nguyễn Thành	Đạt	24/03/2003							
10	2122190056	Trần Ngọc	Đạt	26/09/2004		5	9	8		7.5	
11	2122170082	Nguyễn Tấn	Dũng	12/08/2004		8	10	9		9	
12	2122030230	Nguyễn Ngọc Đăng	Dương	19/09/2003		10	8	9		9	
13	2122170016	Nguyễn Đức	Duy	13/05/2004		9	7	8		8	
14	2122170026	Nguyễn Lưu Khánh	Duy	08/08/2004		7	8	8		7.8	
15	2122050026	Nguyễn Xuân	Duy	09/12/2004		7	10	9		8.8	
16	2121100216	Đặng Cao	Duyên	18/05/2003		10	6	8		8	
17	2121270067	Nguyễn Vũ Trường	Giang	06/03/2003		7	6	7		6.8	
18	2122170054	Thăng Huy	Hoàng	09/05/2004		8	7	8		7.8	
19	2122170010	Trần Nhật	Hoàng	16/12/2004		8	10	9		9	
20	2122270108	Nguyễn Tấn	Huân	11/11/2002							
21	2122270109	Nguyễn Ngọc Quang	Huy	20/09/2004		0	4	7		4.5	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
22	2121200005	Phạm Hoàng	Huy	15/09/2003							
23	2122030090	Trương Quốc	Huy	01/04/2004		9	5	7		7	
24	2121120590	Lê Thị Mỹ	Huyền	09/07/2001		6	5	6		5.8	
25	2122170071	Nguyễn Huỳnh Bảo	Kha	22/12/2004		8	10	9		9	
26	2122200242	Trần Minh	Kha	04/02/2003		9	6	7		7.3	
27	2122170003	Nguyễn Duy	Khánh	01/04/2002							
28	2122170043	Nguyễn Tuấn	Kiệt	02/07/2004		9	8	10		9.3	
29	2122170057	Phạm Tuấn	Kiệt	03/10/2004		8	7	8		7.8	
30	2122170047	Đỗ Thiên	Lộc	07/10/2003		9	9	8		8.5	
31	2122170042	Dương Văn	Lợi	17/01/2004		7	10	7		7.8	
32	2122170072	Nguyễn Thành	Long	28/04/2004		10	8	7		8	
33	2122170051	Nguyễn Tấn	Lương	01/09/2004		8	9	7		7.8	
34	2122170030	Lê Công	Mẫn	08/06/2004		6	10	8		8	
35	2122170029	Phạm Gia	Mẫn	29/02/2004		6	6	5		5.5	
36	2122220032	Hứa Đức	Mạnh	15/02/2004		8	9	7		7.8	
37	2122170052	Lê Đức	Minh	23/09/2004		8	9	10		9.3	
38	2122170025	Lê Văn	Nam	20/10/2004		9	8	7		7.8	
39	2122170006	Ngô Hoài	Nam	09/01/2003		6	9	7		7.3	
40	2122170066	Nguyễn Hoài	Nam	19/09/2004		7	10	8		8.3	
41	2122170064	Nguyễn Tấn Hoàng	Nguyên	25/07/2003		9	8	7		7.8	
42	2122050136	Trần Khắc	Nhân	24/03/2004		8	5	7		6.8	
43	2122170007	Nguyen Xuan	Phap	03/08/2004							
44	2122170305	Bùi Đức	Phong	15/03/2004							
45	2122170069	Huỳnh Thanh	Phong	16/09/2004		8	10	9		9	
46	2122170034	Võ Thanh	Phúc	02/10/2003							
47	2122050049	Đặng Minh	Quân	17/06/2004							

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
48	2122050137	Trần Văn Quốc	11/02/2004							
49	2122170027	Phạm Minh Quý	13/03/2004		6	9	8		7.8	
50	2122170048	Thái Văn Sáng	19/10/2004		8	7	8		7.8	
51	2121110119	Trần Thái Sơn	18/10/2003		5	7	4		5	
52	2122170068	Đỗ Thành Tài	26/12/2004							
53	2122170023	Trần Minh Thắng	03/11/2004		7	7	7		7	
54	2122170031	Huỳnh Ngọc Thiên	22/08/2004		6	7	9		7.8	
55	2122170035	Trần Minh Thiên	07/11/2004							
56	2122170067	Nguyễn Võ Ngọc Thoại	01/12/2003							
57	2122170074	Nguyễn Quốc Thuận	23/05/2004		9	10	9		9.3	
58	2122050021	Phạm Văn Thiện Thuật	19/01/2001		0	0	7		3.5	
59	2122170049	Mai Văn Tiền	14/05/2004		7	10	8		8.3	
60	2122170065	Lê Lương Toàn	19/04/2004		6	9	8		7.8	
61	2122170050	Nguyễn Văn Trầm	16/12/2004		7	6	6		6.3	
62	2122170021	Lưu Nguyễn Trung Trí	29/03/2004		6	6	8		7	
63	2122170575	Nguyễn Minh Trí	13/10/2004		9	8	3		5.8	
64	2122170062	Trần Minh Trí	01/12/2004		7	9	8		8	
65	2121030012	Trần Văn Triều	20/04/2003		6	9	8		7.8	
66	2122170037	Phan Đan Trường	10/01/2004		9	9	5		7	
67	2122170041	Nguyễn Tuấn	13/05/2004		10	6	8		8	
68	2122170056	Nguyễn Tấn Tuấn	07/09/2004		5	6	7		6.3	
69	2121170330	Nguyễn Việt Ty	23/02/2003							
70	2122240111	Phạm Thị Vân	25/11/2001							
71	2122170024	Trịnh Minh Văn	23/12/2004							
72	2122170018	Huỳnh Ngọc Anh Vũ	24/11/2004		9	8	8		8.3	
73	2122110207	Nguyễn Trí Tuấn Vũ	14/03/2004		10	9	7		8.3	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
74	2122050145	Nguyễn Thanh Vương	24/08/2004							
75	2122170017	Trương Triều Vỹ	30/11/2004							
76	2122170028	Trần Thanh Xuân	02/03/2004		9	6	8		7.8	
77	2122100364	Mai Như Ý	02/02/2001		9	8	7		7.8	

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024


Lương Anh Kiệt